

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ THUÊ TÀU

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017
(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05 - 34
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	09 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Phụng	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/01/2017)
Bà Trần Thị Tuyết Nhung	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 09/01/2017)
Bà Nguyễn Thị Thu Hằng	Ủy viên	
Ông Phạm Minh Đức	Ủy viên	
Ông Nguyễn Anh Minh	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 05/01/2017)
Bà Vũ Thị Kim Thanh	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 05/01/2017)
Ông Trần Bình Phú	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Bình Phú	Tổng giám đốc	
Ông Lê Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Thành Luyện	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nghiêm Minh Tiến	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 16/02/2017)
Ông Nguyễn Đăng Đạt	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hoàng Thị Bích Phượng	Trưởng ban	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Thanh Tuyền	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Ngô Thị Nhài	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 17/04/2017)
Bà Nguyễn Hồng Diệu	Trưởng ban	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)
Ông Nguyễn Cáp Tiến Đạt	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 17/04/2017)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Bình Phú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được lập ngày 29 tháng 07 năm 2017, từ trang 5 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số: 0744-2013-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		78.754.506.209	101.856.545.123
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	13.855.295.885	37.410.640.937
111 1. Tiền		12.137.295.885	21.533.120.937
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.718.000.000	15.877.520.000
120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.046.000.000	-
123 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.046.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		47.682.823.560	49.015.525.536
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.618.109.521	27.204.209.512
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	23.502.395.206	13.370.135.911
136 6. Phải thu ngắn hạn khác	7	15.928.313.805	9.538.886.785
137 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.365.994.972)	(1.097.706.672)
140 IV. Hàng tồn kho		3.980.033.765	6.704.774.493
141 1. Hàng tồn kho	9	3.980.033.765	6.704.774.493
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		12.190.352.999	8.725.604.157
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	5.436.229.704	2.932.776.752
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.473.615.428	5.552.713.637
153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	280.507.867	240.113.768
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		395.520.761.637	374.656.883.410
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		840.251.000	1.054.651.000
216 6. Phải thu dài hạn khác	7	840.251.000	1.054.651.000
220 II. Tài sản cố định		289.715.239.174	313.448.512.857
221 1. Tài sản cố định hữu hình	10	279.582.141.255	303.305.014.940
222 - Nguyên giá		653.839.239.438	653.839.239.438
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(374.257.098.183)	(350.534.224.498)
227 3. Tài sản cố định vô hình	11	10.133.097.919	10.143.497.917
228 - Nguyên giá		10.211.097.914	10.211.097.914
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(77.999.995)	(67.599.997)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	4.139.671.998
242 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	4.139.671.998
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	90.458.208.426	42.254.262.496
251 1. Đầu tư vào công ty con		27.600.000.000	27.600.000.000
252 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		6.479.069.200	6.479.069.200
253 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.432.932.420	8.465.714.320
254 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(53.793.194)	(290.521.024)
260 VI. Tài sản dài hạn khác		14.507.063.037	13.759.785.059
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	14.507.063.037	13.759.785.059
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		474.275.267.846	476.513.428.533

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
		VND	VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		233.883.669.817	261.643.296.732
310 I. Nợ ngắn hạn		129.796.244.918	131.325.775.020
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.566.406.422	37.606.192.198
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		43.761.038	157.548.424
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.158.275.502	6.243.439.301
314 4. Phải trả người lao động		3.142.868.411	3.889.227.702
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	3.721.193.006	3.865.578.835
318 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		371.190.224	389.026.330
319 9. Phải trả ngắn hạn khác	17	6.247.995.581	6.130.513.365
320 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	70.522.622.843	73.022.316.974
322 12. Quỹ khen thưởng phúc lợi		21.931.891	21.931.891
330 II. Nợ dài hạn		104.087.424.899	130.317.521.712
337 7. Phải trả dài hạn khác	17	5.953.066.525	5.874.828.086
338 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	98.134.358.374	124.442.693.626
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		240.391.598.029	214.870.131.801
410 I. Vốn chủ sở hữu	18	240.391.598.029	214.870.131.801
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		150.000.000.000	150.000.000.000
411a Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		150.000.000.000	150.000.000.000
418 8. Quỹ đầu tư phát triển		33.013.831.925	33.013.831.925
420 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.410.429.248	3.410.429.248
421 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		53.967.336.856	28.445.870.628
421a LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		28.445.870.628	40.670.372.072
421b LNST chưa phân phối kỳ này		25.521.466.228	(12.224.501.444)
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		474.275.267.846	476.513.428.533



Lương Thị Hà
Người lập biểu



Đào Nguyên Đặng
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	102.971.075.998	108.282.954.514
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		102.971.075.998	108.282.954.514
11	4. Giá vốn hàng bán	21	113.302.371.623	110.618.689.631
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(10.331.295.625)	(2.335.735.117)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	58.402.994.371	14.009.420.521
22	7. Chi phí tài chính	23	3.678.937.060	5.660.458.160
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		3.744.629.854	4.861.992.995
25	8. Chi phí bán hàng		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	18.939.366.151	8.970.991.340
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		25.453.395.535	(2.957.764.096)
31	11. Thu nhập khác	25	150.896.847	1.458.340.470
32	12. Chi phí khác		82.826.154	21.883.079
40	13. Lợi nhuận khác		68.070.693	1.436.457.391
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		25.521.466.228	(1.521.306.705)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		25.521.466.228	(1.521.306.705)

Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đào Nguyên Đặng
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		25.521.466.228	(1.521.306.705)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định		23.733.273.683	23.243.999.381
03	- Các khoản dự phòng		31.560.470	968.902.600
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(159.027.049)	62.308.892
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(57.899.800.230)	(12.042.026.437)
06	- Chi phí lãi vay		3.744.629.854	4.861.992.995
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(5.027.897.044)	15.573.870.726
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		346.881.330	(15.426.387.969)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		2.724.740.728	(7.429.365.113)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		1.205.770.625	(6.637.357.823)
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước		888.941.068	(2.464.954.730)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.787.122.560)	(5.014.014.718)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(101.710.378)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.648.685.853)	(21.499.920.005)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		-	(37.500.000)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.046.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		45.489.228.100	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(49.950.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.982.781.900	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		12.381.208.586	12.042.026.437
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.857.218.586	12.004.526.437
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	154.649.270
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(28.808.029.383)	(34.165.343.791)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(28.808.029.383)	(34.010.694.521)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.599.496.650)	(43.506.088.089)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		37.410.640.937	77.351.899.537
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		44.151.598	(186.998.053)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		13.855.295.885	33.658.813.395

Lương Thị Hà
Người lập biểu

Đào Nguyên Đặng
Kế toán trưởng

Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu được cổ phần hóa từ Công ty Vận tải và Thuê tàu theo Quyết định số 963/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 04 năm 2006 và Quyết định số 1944/QĐ-BGTVT ngày 22 tháng 09 năm 2006 của Bộ Giao thông Vận tải. Hiện nay Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100105937 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 18 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 đồng, tương đương 15.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Cổ phiếu của Công ty niêm yết trên sàn HNX với mã VFR, số lượng cổ phiếu lưu hành là 15.000.000 cổ phiếu.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty là kinh doanh cảng cạn (ICD), dịch vụ môi giới hàng hải, thuê tàu và cho thuê tàu.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Kinh doanh cảng cạn (ICD);
- Dịch vụ môi giới hàng hải;
- Thuê tàu, cho thuê tàu, môi giới và các dịch vụ khác;
- Dịch vụ vận chuyển nhanh quốc tế (bao gồm dịch vụ chuyển hàng nặng và hàng trên 31.5 kg, tài liệu khoa học kỹ thuật, chứng từ thương mại, vật phẩm, hàng mẫu, hàng hóa);
- Cung cấp cho tàu biển lương thực, thực phẩm, nước ngọt, vật tư, thiết bị, nhiên liệu, dầu nhớt, vật liệu chèn lót ngăn cách hàng;
- Dịch vụ đại lý vận tải đường biển;
- Vận tải hàng hóa bằng đường biển;
- Dịch vụ thuê hải quan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;
- Cho thuê thuyền viên;
- Đại lý tàu biển, địa lý giao nhận vận tải đường không, đường biển, đường bộ, container, kể cả giao nhận vận tải đa phương thức theo ủy thác của chủ tàu và chủ hàng;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Cho thuê kho, bãi, văn phòng làm việc và nhà ở;
- Kinh doanh kho, bãi container và thu gom hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hải Phòng	Số 35, đường Minh Khai, quận Hồng Bàng, Hải Phòng	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu tại Hồ Chí Minh	Số 11 đường Nguyễn Công Trứ, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức.

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh trực thuộc.

Trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dịch vụ chưa hoàn thành tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07 năm
- Phương tiện vận tải truyền dẫn	07 - 15 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 năm
- Phần mềm quản lý	02 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát:

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí thuê nhà và chi phí bảo hiểm Công ty đang thực hiện phân bổ theo thời hạn thuê và thời gian được bảo hiểm. Chi phí sửa chữa lớn tàu được phân bổ tối đa 30 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2017
CÔNG
NHIỆM
KIỂM
15
M-TP

2.19 . Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	138.365.720	206.052.075
Tiền gửi ngân hàng	11.998.930.165	21.327.068.862
Các khoản tương đương tiền (*)	1.718.000.000	15.877.520.000
	13.855.295.885	37.410.640.937

(*) Các khoản tương đương tiền tại thời điểm 30/06/2017 là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín – Chi nhánh Thủ Đức với lãi suất 4,2 – 6,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 01

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Ocean Eleven Shipping Corp	-	18.507.958.539
Công ty TNHH MTV Jacobi Carbons Việt Nam	675.909.716	665.463.115
Công ty TNHH Nohhi Logistics	1.201.473.646	1.129.926.048
Các khoản phải thu khách hàng khác	7.740.726.159	6.900.861.810
	9.618.109.521	27.204.209.512

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	1.049.771.095	-	3.284.159.478	-
Cảng vụ Hàng hải Vũng Tàu	721.338.112	-	3.773.095.627	-
Công ty CP Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh	882.748.175	-	882.748.175	-
Công ty Cổ phần CMA-CGM Việt Nam	7.013.741.201	-	1.314.035.593	-
APL Co. Pte. Ltd	3.822.460.711	-	-	-
Các đối tượng khác	10.012.335.912	(330.947.024)	4.116.097.038	(277.108.724)
	23.502.395.206	(330.947.024)	13.370.135.911	(277.108.724)

7 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Thuế các hãng tàu chưa được miễn giảm	5.229.333.970	-	5.229.333.970	-
Dự thu lãi tiền gửi	29.363.544	-	-	-
Tạm ứng	1.883.597.124	-	1.328.208.229	-
Trả hộ hãng tàu các loại phí	6.911.396.820	-	949.638.989	-
Bảo hiểm y tế	1.863.853	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	176.250	-	-	-
Phải thu khác	1.872.582.244	-	2.031.705.597	-
	15.928.313.805	-	9.538.886.785	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	840.251.000	-	1.054.651.000	-
	840.251.000	-	1.054.651.000	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty Orion Hanel	174.560.896	-	174.560.896	-
Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp	40.792.800	-	40.792.800	-
Công ty Hong Myung	10.198.200	-	10.198.200	-
Công ty TNHH Nanokovi	29.574.780	-	29.574.780	-
Công ty CP An Xuyên	52.170.740	-	52.170.740	-
CN Công ty TNHH Asian Groupage Services Việt Nam	99.279.512	-	99.279.512	-
Công ty TNHH Tiếp vận SAS Vũng Áng	414.021.020	-	414.021.020	-
Công ty Protonic Shipping	257.720.000	-	257.720.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải Hải Bắc	214.450.000	-	-	-
Các đối tượng khác	73.227.024	-	19.388.724	-
	1.365.994.972	-	1.097.706.672	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.980.033.765	-	5.809.977.463	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	894.797.030	-
	3.980.033.765	-	6.704.774.493	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 02

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Số dư cuối kỳ	10.055.097.914	156.000.000	10.211.097.914
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		67.599.997	67.599.997
- Khấu hao trong kỳ	-	10.399.998	10.399.998
Số dư cuối kỳ	-	77.999.995	77.999.995
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	10.055.097.914	88.400.003	10.143.497.917
Tại ngày cuối kỳ	10.055.097.914	78.000.005	10.133.097.919

(*) Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất đang được sử dụng làm văn phòng và kho bãi cho thuê có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không xác định thời hạn và không trích khấu hao.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 52.000.000 VND

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	220.319.948	34.000.179
- Dự án Nhà điều hành và kho bãi Cái Lân Quảng Ninh (*)	4.139.671.998	-
- Chi phí tiền ăn các tàu	139.048.800	453.379.250
- Chi phí bảo hiểm	12.606.987	1.660.519.147
- Chi phí đăng kiểm	82.317.480	72.426.293
- Các khoản khác	842.264.491	712.451.883
	5.436.229.704	2.932.776.752
b) Dài hạn		
- Chi phí cấp vật tư tàu Thăng Long	535.888.076	2.283.264.031
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Thăng Long	6.981.094.462	7.337.549.609
- Chi phí sửa chữa lớn tàu Blue - Lotus	4.245.238.782	927.657.987
- Chi phí sửa chữa lớn tàu VF Glory	1.705.110.734	2.555.473.100
- Các khoản khác	1.039.730.983	655.840.332
	14.507.063.037	13.759.785.059

(*) Dự án thực hiện theo thỏa thuận hợp tác đầu tư giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO và ông Lương Anh Khoa về việc hợp tác đầu tư dự án Nhà điều hành và Kho bãi Cái Lân. Ngày 19/05/2017, UBND tỉnh Quảng Ninh ra Quyết định số 1585/QĐ-UBND về việc thu hồi đất đã giao cho Công ty để thực hiện dự án này.

13 . CÁC KHOẢN VAY

- a) Vay ngắn hạn Xem chi tiết Phụ lục 03
b) Vay dài hạn Xem chi tiết Phụ lục 03

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả
	VND	trả nợ VND	VND	năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Raffles Shipmanagement Services PTE., Ltd	285.995.982	285.995.982	1.352.314.299	1.352.314.299
Công ty Liên doanh Bông Sen (Lotus)	2.052.227.939	2.052.227.939	1.007.091.732	1.007.091.732
Tổng Công ty hoá dầu Petrolimex - CTCP	2.857.100.022	2.857.100.022	2.191.391.708	2.191.391.708
Ocean Energy Kingstow, Ltd	1.962.254.161	1.962.254.161	3.366.716.460	3.366.716.460
Công ty Cổ phần Tân Cảng Cái Mép	2.629.310.166	2.629.310.166	6.847.311.703	6.847.311.703
Phải trả các đối tượng khác	29.779.518.152	29.779.518.152	22.841.366.296	22.841.366.296
	39.566.406.422	39.566.406.422	37.606.192.198	37.606.192.198

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 04

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	460.002.904	502.495.610
- Chi phí sửa chữa tàu	1.412.312.182	1.497.886.912
- Trích trước chi phí khác	1.848.877.920	1.865.196.313
	3.721.193.006	3.865.578.835

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	188.645.420	200.778.685
Bảo hiểm xã hội	177.262.032	200.592.063
Bảo hiểm y tế	25.551.092	29.319.385
Bảo hiểm thất nghiệp	11.488.718	12.820.680
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	445.470.000	595.536.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.399.578.319	5.091.466.552
<i>Phải trả các hãng tàu</i>	<i>1.654.764.673</i>	<i>1.057.114.632</i>
<i>Phải trả Xí nghiệp Mol Vina Hồ Chí Minh</i>	<i>1.371.639.899</i>	<i>1.371.639.899</i>
<i>Phải trả về chi hệ chi phí hải quan</i>	<i>1.418.814.529</i>	<i>1.999.286.856</i>
<i>Các khoản khác</i>	<i>954.359.218</i>	<i>663.425.165</i>
	6.247.995.581	6.130.513.365
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	812.385.600	768.283.200
Phải trả Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu VIPCO về hợp tác đầu tư dự án Kho bãi Cái Lân (Chi tiết Thuyết minh 12)	4.230.000.000	4.230.000.000
Lãi phải trả từ số tiền nhận góp vốn dự án Kho bãi Cái Lân	910.680.925	876.544.886
	5.953.066.525	5.874.828.086

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 05

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %	<u>Đầu kỳ</u> VND	<u>Tỷ lệ</u> %
Dương Thị Huệ	28.576.000.000	19,05	28.576.000.000	19,05
Vũ Thị Hạnh	25.038.190.000	16,69	25.038.190.000	16,69
Đỗ Thị Huyền Thanh	20.865.160.000	13,91	20.865.160.000	13,91
Các cổ đông khác	75.520.650.000	50,35	75.520.650.000	50,35
	<u>150.000.000.000</u>	<u>100</u>	<u>150.000.000.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>6 tháng đầu năm</u> 2017 VND	<u>6 tháng đầu năm</u> 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	150.000.000.000	150.000.000.000

d) Cổ phiếu

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	15.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	15.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ của công ty

	<u>30/06/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Quỹ đầu tư phát triển	33.013.831.925	33.013.831.925
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	3.410.429.248	3.410.429.248
	<u>36.424.261.173</u>	<u>36.424.261.173</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ cuối kỳ

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	USD	USD
- Đô la Mỹ (USD)	391.266,20	592.847,60

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	56.343.463.259	45.561.893.657
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải	28.638.533.434	39.614.430.966
Doanh thu cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	9.514.996.026	18.902.838.432
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	8.474.083.279	4.203.791.459
	<u>102.971.075.998</u>	<u>108.282.954.514</u>

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	73.124.778.801	57.195.220.597
Giá vốn cung cấp dịch vụ giao nhận vận tải	27.082.949.613	36.380.807.405
Giá vốn cung cấp dịch vụ kinh doanh kho bãi	8.644.481.406	14.507.695.963
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	4.450.161.803	2.534.965.666
	<u>113.302.371.623</u>	<u>110.618.689.631</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>6 tháng đầu năm 2017</u>	<u>6 tháng đầu năm 2016</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	211.283.784	159.089.815
Lãi bán các khoản đầu tư (*)	45.489.228.100	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	12.199.288.346	11.882.936.622
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	343.867.092	1.967.394.084
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	159.027.049	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	300.000	-
	<u>58.402.994.371</u>	<u>14.009.420.521</u>

(*) Lãi thanh lý khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Thuyết minh số 4).

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.744.629.854	4.861.992.995
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	171.035.036	458.383.417
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	62.308.892
Dự phòng tổn thất đầu tư	(236.727.830)	277.772.856
	3.678.937.060	5.660.458.160

24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	55.240.343	324.187.138
Chi phí nhân công	2.468.687.941	2.047.916.078
Chi phí khấu hao tài sản cố định	382.054.571	538.645.117
Chi phí dự phòng	268.288.300	691.129.744
Thuế, phí, và lệ phí	485.644.825	30.691.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.090.101.481	3.586.632.415
Xóa nợ cho Ocean Eleven Shipping Corp	11.697.958.539	-
Chi phí khác bằng tiền	1.491.390.151	1.751.789.648
	18.939.366.151	8.970.991.340

25 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thu về tiền bồi thường bảo hiểm	-	1.400.000.302
Thu nhập khác	150.896.847	58.340.168
	150.896.847	1.458.340.470

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	25.521.466.228	(1.521.306.705)
Các khoản điều chỉnh tăng	51.589.773	691.129.744
- Chi phí không hợp lệ	51.589.773	691.129.744
Các khoản điều chỉnh giảm	(99.010.373.973)	(11.882.936.622)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(12.199.288.346)	(11.882.936.622)
- Chuyển lỗ	(86.811.085.627)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	(73.437.317.972)	(12.713.113.583)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

27 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	16.974.725.793	16.395.079.612
Chi phí nhân công	17.090.756.140	18.584.255.140
Chi phí khấu hao TSCĐ	23.733.273.683	23.243.999.381
Chi phí dịch vụ mua ngoài	59.447.900.139	60.692.983.384
Chi phí khác bằng tiền	14.100.284.989	5.722.008.813
	131.346.940.744	124.638.326.330

28 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán				
30/06/2017		01/01/2017		
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.855.295.885	-	37.410.640.937	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	26.386.674.326	(1.035.047.948)	37.797.747.297	(820.597.948)
Các khoản cho vay	1.046.000.000	-	-	-
Đầu tư dài hạn	1.982.932.420	-	3.965.714.320	-
Cộng	43.270.902.631	(1.035.047.948)	79.174.102.554	(820.597.948)

Giá trị sổ kế toán		
30/06/2017	01/01/2017	
VND	VND	
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	168.656.981.217	197.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	51.767.468.528	49.611.533.649
Chi phí phải trả	3.721.193.006	3.865.578.835
Cộng	224.145.642.751	250.942.123.084

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Trên 1 năm đến 5 năm
	VND
Tại ngày 30/06/2017	
Đầu tư dài hạn (*)	1.982.932.420
	1.982.932.420
Tại ngày 01/01/2017	
Đầu tư dài hạn (*)	3.965.714.320
	3.965.714.320

(*) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (Chi tiết tại thuyết minh số 4)

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.855.295.885	-	13.855.295.885
Phải thu khách hàng, phải thu khác	24.511.375.378	840.251.000	25.351.626.378
Các khoản cho vay	1.046.000.000	-	1.046.000.000
	39.412.671.263	840.251.000	40.252.922.263
Tại ngày 01/01/2017			
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.410.640.937	-	37.410.640.937
Phải thu khách hàng, phải thu khác	35.922.498.349	1.054.651.000	36.977.149.349
	73.333.139.286	1.054.651.000	74.387.790.286

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2017			
Vay và nợ	70.522.622.843	98.134.358.374	168.656.981.217
Phải trả người bán, phải trả khác	45.814.402.003	5.953.066.525	51.767.468.528
Chi phí phải trả	3.721.193.006	-	3.721.193.006
	120.058.217.852	104.087.424.899	224.145.642.751
Tại ngày 01/01/2017			
Vay và nợ	73.022.316.974	124.442.693.626	197.465.010.600
Phải trả người bán, phải trả khác	43.736.705.563	5.874.828.086	49.611.533.649
Chi phí phải trả	3.865.578.835	-	3.865.578.835
	120.624.601.372	130.317.521.712	250.942.123.084

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

30 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết Phụ lục 06.

Theo khu vực địa lý:

	Trong nước	Ngoài nước	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	46.627.612.739	56.343.463.259	102.971.075.998
Tài sản bộ phận	223.730.736.537	250.544.531.309	474.275.267.846

31 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.



Lương Thị Hà
Người lập biểu



Đào Nguyên Đặng
Kế toán trưởng



Trần Bình Phú
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2017

3-C
TY
HƯ
MT
SC
M-T

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư ngắn hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn (*)

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
	1.046.000.000	1.046.000.000	-	-
	1.046.000.000	1.046.000.000	-	-

(*) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30/06/2017 là tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Láng Hạ với lãi suất 6,2%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hung Yên (*)	27.600.000.000	-	27.600.000.000	-
	27.600.000.000	-	27.600.000.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết				
- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco (*)	6.479.069.200	(53.793.194)	6.479.069.200	(290.521.024)
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam (*)	2.626.500.000	-	2.626.500.000	-
- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam (*)	1.534.595.200	-	1.534.595.200	-
- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht (*)	397.974.000	-	397.974.000	-
- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam (*)	1.440.000.000	(53.793.194)	1.440.000.000	(290.521.024)
- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam (*)	480.000.000	-	480.000.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác				
- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (**)	56.432.932.420	43.848.621.000	8.465.714.320	96.355.049.000
- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình (*)	1.982.932.420	43.848.621.000	3.965.714.320	96.355.049.000
- Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội (*)	4.500.000.000	-	4.500.000.000	-
	49.950.000.000	-	-	-
	90.512.001.620	43.848.621.000	42.544.783.520	96.355.049.000
		(53.793.194)		(290.521.024)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(**) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh căn cứ trên bảng giá thị trường của các chứng khoán kinh doanh này tại thời điểm 30/06/2017.

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017

Phụ lục 01 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu	Hoạt động kinh doanh chính
-----------------	----------------------------	---------------	------------------	----------------------------

- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Hưng Yên

94,39%

94,39%

Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận, kinh doanh cảng cạn, kho bãi, môi giới hàng hải.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
----------------------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

- Công ty CP Vận tải Tân Cảng Asaco

Hồ Chí Minh

34,00%

34,00%

Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container, thuê tàu, vận tải đa phương thức.

- Công ty TNHH Hankyu – Hanshin Express Việt Nam

Hà Nội

49,00%

49,00%

Vận tải hàng hóa đa phương thức, đại lý giao nhận và thủ tục.

- Công ty Liên doanh TNHH Dimerco Vietfracht

Hồ Chí Minh

25,00%

25,00%

Vận tải đa phương thức, đại lý vận tải biển, giao nhận.

- Công ty TNHH Heung - A Shipping Việt Nam

Hồ Chí Minh

30,00%

30,00%

Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.

- Công ty CP Unithai Maruzen Logistics Việt Nam

Hồ Chí Minh

20,00%

20,00%

Đại lý tàu biển, đại lý giao nhận, kinh doanh kho bãi container.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2017 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
-------------------------	----------------------------	---------------	------------------------	----------------------------

- Công ty CP Dịch vụ hàng hóa Nội Bài (1)

Hà Nội

0,76%

0,76%

Dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ

- Công ty CP ICD Tân Cảng - Long Bình

Đồng Nai

2,41%

2,41%

Giao nhận, vận tải hàng hóa

- Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà

Hà Nội

3,70%

3,70%

Bán buôn chuyên doanh

Nội (2)

(1) Trong kỳ, Công ty bán 541.300 cổ phiếu của Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài dẫn đến tỷ lệ lợi ích nắm giữ giảm từ 1,5% xuống 0,76%. (Thuyết minh số 23).

(2) Trong kỳ, Công ty mua 3.700.000 cổ phần của Công ty CP Dịch vụ và Kinh doanh Bất động sản Hà Nội theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 18/2017/NQ-HĐQT ngày 14/03/2017.

Phụ lục 02 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	49.659.426.487	311.969.429	602.317.504.022	1.447.482.357	102.857.143	653.839.239.438
Số dư cuối kỳ	49.659.426.487	311.969.429	602.317.504.022	1.447.482.357	102.857.143	653.839.239.438
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	22.584.861.008	311.969.429	326.340.439.733	1.194.097.185	102.857.143	350.534.224.498
Số tăng trong kỳ	1.056.536.526	-	22.585.624.848	80.712.311	-	23.722.873.685
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	1.056.536.526	-	22.585.624.848	80.712.311	-	23.722.873.685
Số dư cuối kỳ	23.641.397.534	311.969.429	348.926.064.581	1.274.809.496	102.857.143	374.257.098.183
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	27.074.565.479	-	275.977.064.289	253.385.172	-	303.305.014.940
Tại ngày cuối kỳ	26.018.028.953	-	253.391.439.441	172.672.861	-	279.582.141.255

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 250.194.712.318 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 22.571.119.207 VND

Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu

Số 74, phố Nguyễn Du, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên	2.000.000.000	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	71.022.316.974	71.022.316.974	26.308.635.157	28.808.329.288	68.522.622.843	68.522.622.843
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	34.242.270.724	34.242.270.724	8.560.567.909	11.314.916.740	31.487.921.893	31.487.921.893
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	20.641.741.672	20.641.741.672	9.661.211.685	9.399.475.675	20.903.477.682	20.903.477.682
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	16.138.304.578	16.138.304.578	8.086.855.563	8.093.936.873	16.131.223.268	16.131.223.268
	<u>73.022.316.974</u>	<u>73.022.316.974</u>	<u>26.308.635.157</u>	<u>28.808.329.288</u>	<u>70.522.622.843</u>	<u>70.522.622.843</u>
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh ⁽¹⁾	42.802.838.633	42.802.838.633	-	11.314.916.740	31.487.921.893	31.487.921.893
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽²⁾	88.108.954.565	88.108.954.565	299.905	9.399.475.675	78.709.778.795	78.709.778.795
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex ⁽³⁾	64.553.217.402	64.553.217.402	-	8.093.936.873	56.459.280.529	56.459.280.529
	<u>195.465.010.600</u>	<u>195.465.010.600</u>	<u>299.905</u>	<u>28.808.329.288</u>	<u>166.656.981.217</u>	<u>166.656.981.217</u>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(71.022.316.974)	(71.022.316.974)	(26.308.635.157)	(28.808.329.288)	(68.522.622.843)	(68.522.622.843)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<u>124.442.693.626</u>	<u>124.442.693.626</u>			<u>98.134.358.374</u>	<u>98.134.358.374</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Khoản vay Công ty Cổ phần Kho vận Vietfracht Hưng Yên theo hợp đồng vay số 01/2016/HĐVV/VFRHN ngày 30 tháng 09 năm 2016 có thời hạn 1 năm, lãi suất 5,2%/năm; mục đích vay phục vụ nhu cầu tài chính, hoạt động kinh doanh. Hình thức đảm bảo là tín chấp.

Phụ lục 03 : CÁC KHOẢN VAY (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 103/MSBHCM - VFR ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Phụ lục hợp đồng số 103.01/2013/PLHĐTĐ ngày 02 tháng 07 năm 2013. Tổng số tiền vay là 12.070.000 USD, thời hạn vay 8 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam cộng 2%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất trong hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.000 DWT (Tàu Vietfracht Glory), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 1.382.868,77 USD (tương đương 31.487.921.893 VND), số đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 1.382.868,77 USD (tương đương 31.487.921.893 VND).
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2011/HDDTDDH/PGH-HO ngày 09 tháng 06 năm 2011 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 7.125.000 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 5,5%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 14.187 DWT (Tàu Blue - Lotus), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 3.455.214,17 USD (tương đương 78.709.778.795 VND), số đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 917.624,13 USD (tương đương 20.903.477.682 VND).
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng dài hạn số 20/2010/HĐTĐ/PGH-HO ngày 05 tháng 10 năm 2010 và theo công văn điều chỉnh lãi suất số 250-2013/CV-PGB ngày 12 tháng 11 năm 2013. Tổng số tiền vay là 5.557.500 USD, thời hạn vay 10 năm, lãi suất áp dụng là lãi suất 3,95%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cho vay trong hạn áp dụng đến ngày đến hạn. Mục đích sử dụng vốn vay để đầu tư mua tàu chờ hàng trọng tải 8.934 DWT (Tàu Thăng Long), khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư ngoại tệ ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 2.478.458,32 USD (tương đương 56.459.280.529 VND), số đến hạn trả trong vòng 12 tháng là 708.130,96 USD (tương đương 16.131.223.268 VND).

c) Các khoản vay đối với các bên liên quan

Mối quan hệ	30/06/2017		01/01/2017	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
	VND	VND	VND	VND
Công ty con	2.000.000.000	78.666.669	2.000.000.000	26.577.778

Vay

- Công ty CP Kho vận Vietfracht Hưng Yên

Phụ lục 04 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế Giá trị gia tăng		322.478.224	1.082.454.823	1.033.451.105	-	371.481.942
- Thuế Xuất khẩu, nhập khẩu	20.301.526		-	-	20.301.526	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	219.812.242	-	-	-	219.812.242	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	490.519.282	93.964.498	66.907.618	-	456.281.566
- Thuế Nhà đất và tiền thuế đất	-	17.376.000	1.041.424.162	1.102.640.470	39.565.576	4.274.732
- Các loại thuế khác	-	5.378.397.318	100.051.689	152.211.745	-	5.326.237.262
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	34.668.477	36.502.788	1.005.788	828.523	-
	240.113.768	6.243.439.301	2.354.397.960	2.356.216.726	280.507.867	6.158.275.502

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 05 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	40.670.372.031	227.094.633.204
Lỗi trong kỳ trước	-	-	-	(1.521.306.705)	(1.521.306.705)
Số dư cuối kỳ trước	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	39.149.065.326	225.573.326.499
Số dư đầu kỳ này	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	28.445.870.628	214.870.131.801
Lãi trong kỳ này	-	-	-	25.521.466.228	25.521.466.228
Số dư cuối kỳ này	150.000.000.000	33.013.831.925	3.410.429.248	53.967.336.856	240.391.598.029

Phụ lục 06 : BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động vận tải biển	Hoạt động giao nhận vận tải	Hoạt động kinh doanh kho bãi	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	56.343.463.259	28.638.533.434	9.514.996.026	8.474.083.279	102.971.075.998
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(16.781.315.542)	1.555.583.821	870.514.620	4.023.921.476	(10.331.295.625)
Tài sản bộ phận	266.280.999.750	5.806.436.857	26.238.620.422	15.420.703.071	313.746.760.100
Tài sản không phân bổ					160.528.507.746
Tổng tài sản	266.280.999.750	5.806.436.857	26.238.620.422	15.420.703.071	474.275.267.846
Nợ phải trả của các bộ phận	170.529.296.303	1.584.946.606	4.299.361.851	371.190.224	176.784.794.984
Nợ phải trả không phân bổ					57.098.874.833
Tổng nợ phải trả	170.529.296.303	1.584.946.606	4.299.361.851	371.190.224	233.883.669.817

